

Bản án số:01/2021/DS-ST
Ngày 20-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Th

Bà Giáp Thị H

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2020/TLST- DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 170/2020/QĐST – DS ngày 24/12/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Th, sinh năm 1967 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà 57, phường M, thành phố B, tỉnh B.

*** Bị đơn:**

- Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1981 (vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị Nh, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Thân Văn Th, sinh năm 1965 (có mặt)

Ông Thân Văn Th do bà Lê Thị Th đại diện theo ủy quyền

Đều cư trú: số nhà 57, phường M, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2020, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Lê Thị Th trình bày:

Ngày 14/6/2019 vợ chồng bà có cho vợ chồng anh Th, chị Nh ở thôn Đ (nay là thôn V) vay số tiền 350.000.000 đồng để kinh doanh xưởng may. Anh Th, chị Nh có hẹn đến ngày 14/7/2019 sẽ trả số tiền vay. Chị Nh viết giấy biên nhận vay tiền theo mẫu in sẵn có chữ ký của anh Th, chị Nh ký người vay tiền.

Trong giấy biên nhận vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận là 1.000 đồng/ triệu/ ngày. Tại mặt sau của giấy vay tiền anh Đỗ Xuân L có ghi nội dung đảm bảo trả tiền cho vợ chồng bà bằng cách trừ tiền hàng trong trường hợp anh Th, chị Nh không trả được tiền. Khi vay tiền anh Th, chị Nh có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C587948 mang tên ông Nguyễn Văn Kh là bố đẻ của anh Th. Sau khi vay tiền anh Th, chị Nh đã trả cho bà được 20.000.000 đồng tiền gốc và một số lần trả tiền lãi nhưng bà không nhớ đã trả tiền lãi là bao nhiêu tiền.

Đến ngày 30/12/2019 âm lịch chị Nh đến nhà bà hỏi vay tiếp số tiền 44.700.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý cho chị Nh vay số tiền trên. Chị Nh viết giấy biên nhận vay tiền theo mẫu in sẵn và ký vào người vay tiền. Do chị Nh không viết ngày, tháng, năm cụ thể nên bà đã viết ở góc bên phải phía trên của giấy vay tiền ngày 30/12/2019 (tết) để theo dõi việc chị Nh vay tiền vợ chồng bà. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế có thỏa thuận lãi suất là 1.000 đồng/ triệu/ ngày.

Đối với số tiền chị Nh vay ngày 30/12/2019 anh Th, chị Nh chưa trả bà số tiền gốc và lãi cho bà.

Ngày 02/5/2020 anh Th trả cho vợ chồng bà số tiền là 20.000.000 đồng của số tiền vay 350.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 29/9/2020 anh Th đã trả bà số tiền là 155.000.000 đồng, vợ chồng bà đã trả lại cho anh Th giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Th đã thế chấp cho vợ chồng bà khi vay tiền mang tên ông Nguyễn Văn Kh. Anh Th cho rằng số tiền trả cho bà là số tiền của cá nhân anh Th không liên quan gì đến chị Nh. Anh Th, chị Nh có ý kiến mỗi người có trách nhiệm trả cho bà một $\frac{1}{2}$ số tiền gốc đã vay 350.000.000 đồng. Số tiền vay 44.700.000 đồng chị Nh có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà. Bà cũng đồng ý với ý kiến của anh Th, chị Nh mỗi người có trách nhiệm trả cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền gốc đã vay 350.000.000 đồng, chị Nh có trách nhiệm trả cho bà số tiền 44.700.000 đồng.

Đến nay bà xác nhận anh Th đã trả cho bà tổng số tiền gốc là 175.000.000 đồng của số tiền vay 350.000.000 đồng. Anh Th đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với vợ chồng bà, bà không có yêu cầu gì đối với anh Th. Số tiền anh Th trả cho bà 20.000.000 đồng, chị Nh cho rằng số tiền này là của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân, hiện còn nợ bà Th 330.000.000 đồng tiền gốc thì chia đôi chị và anh Th mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Chị Nh có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền vay 44.700.000 đồng. Bà đồng ý với ý kiến của chị Nh. Đến nay bà chỉ yêu cầu chị Nh trả số tiền 165.000.000 đồng của số tiền đã vay 350.000.000 đồng (đã trả được 20.000.000 đồng) và 44.700.000 đồng. Tổng số tiền bà yêu cầu chị Nh phải trả vợ chồng bà là 209.700.000 đồng tiền gốc, bà không yêu cầu chị Nh phải trả số tiền lãi. Tại mặt sau của giấy vay tiền anh Đỗ Xuân L có ghi nội dung sẽ bảo đảm khoản vay của vợ chồng anh Th, chị Nh và việc anh Th, chị Nh thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi trong giấy biên nhận vay tiền ngày 14/6/2019 bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa bà Th có mặt cho rằng số tiền bà khởi kiện yêu cầu anh Th, chị Nh trả số tiền gốc vay 350.000.000 đồng và 44.700.000 đồng. Đến nay anh Th đã trả cho bà tổng số tiền 175.000.000 đồng. Anh Th đã thực hiện xong nghĩa

vụ đối với vợ chồng bà, không còn nợ vợ chồng bà số tiền đã vay. Bà xin được rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Th trả số tiền vay. Đến nay bà chỉ yêu cầu chị Nh trả cho vợ chồng bà số tiền gốc đã vay là 165.000.000 đồng của số tiền đã vay 350.000.000 đồng (đã trả được 20.000.000 đồng) và 44.700.000 đồng. Chị Nh đã chuyển khoản trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 02/12/2020. Bà xác định chị Nh còn nợ vợ chồng bà số tiền là 189.700.000 đồng và bà yêu cầu chị Nh phải trả cho bà số tiền còn nợ 189.700.000 đồng, bà Th không yêu cầu chị Nh phải trả tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/7/2020, tại phiên họp và hòa giải bị đơn anh Nguyễn Văn Th trình bày: ngày 14/6/2019 vợ chồng anh có vay của vợ chồng bà Lê Thị Th số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.500 đồng/ triệu/ ngày, thời hạn vay đến ngày 14/7/2019 trả số tiền vay, mục đích vay để chi trả tiền lương công nhân. Sau khi vay tiền bà Th do làm ăn kém hiệu quả nên chưa trả cho vợ chồng bà Th số tiền gốc vay 350.000.000 đồng mà chỉ trả được số tiền lãi đến hết tháng 12 năm 2019. Khi vay tiền bà Th, vợ chồng anh có thể chấp cho vợ chồng bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố anh là ông Nguyễn Văn Kh. Anh và chị Nh thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền bà Th bố mẹ anh cũng biết và đồng ý. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh đã thế chấp cho vợ chồng bà Th khi nào trả tiền cho bà Th thì anh sẽ lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà Th sau. Do bất đồng quan điểm trong làm ăn và cuộc sống nên anh đã nộp đơn xin ly hôn với chị Nh. Đến nay bà Th yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền gốc vay 350.000.000 đồng. Anh Th xác định ngày 01/5/2020 anh đã trả cho bà Th số tiền 20.000.000 đồng là tiền của cá nhân anh đã vay mượn trả cho bà Th, sau khi anh và chị Nh không còn chung sống với nhau. Anh Th xác nhận số tiền 350.000.000 đồng thì anh và chị Nh mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Th $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Anh còn phải trả cho bà Th là 155.000.000 đồng của số tiền 350.000.000 đồng. Anh đồng ý về việc bà Th không yêu cầu trả tiền lãi.

Đối với số tiền 44.700.000 đồng chị Nh vay không có chữ ký của anh nên chị Nh phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Th số tiền trên. Anh Th xác định đã thực hiện xong nghĩa vụ của anh đối với vợ chồng bà Th. Anh nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C587948 mang tên ông Nguyễn Văn Kh nên anh không có ý kiến gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tại phiên tòa anh Th vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 13/7/2020 và ngày 26/8/2020 bị đơn chị Hoàng Thị Nh trình bày:

Ngày 14/6/2019 vợ chồng chị có vay của ông Thân Văn Th và bà Lê Thị Th ở số nhà 57, phường M, thành phố B số tiền là 350.000.000 đồng để trả tiền lương cho cán bộ nhân viên công ty, lãi suất do hai bên thỏa thuận, thời hạn trả đến ngày 14/7/2019. Giấy biên nhận vay tiền do chị viết và có chữ ký của hai vợ chồng. Khi vay tiền có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Kh, việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đi công chứng hay làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chị đồng ý để bà Th tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng chị đã thế chấp để vay tiền khi nào trả tiền xong thì sẽ lấy lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Sau khi vay tiền chồng chị đã trả cho vợ chồng bà Th số tiền 20.000.000 đồng. Đến nay còn nợ vợ chồng bà Th là 330.000.000 đồng.

Đối với khoản vay ngày 30/12/2019 là 44.700.000 đồng, giấy biên nhận vay tiền do chị viết và chỉ có chị ký vào giấy biên nhận vay tiền. Anh Th không đồng ý trả số tiền 44.700.000 đồng thì chị sẽ chịu trách nhiệm trả vợ chồng bà Th. Số tiền vay của vợ chồng bà Th 350.000.000 đồng, chị và anh Th thống nhất mỗi người trả 50% số tiền vay cho vợ chồng bà Th. Chị sẽ có trách nhiệm trả 175.000.000 đồng và 44.700.000 đồng. Tại phiên tòa chị Nh vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 09/7/2020 và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thân Văn Th trình bày: ngày 14/6/2019 anh Đỗ Xuân L là cháu của ông có giới thiệu anh Th, chị Nh đến vay tiền của vợ chồng ông để đầu tư làm xưởng may nên vợ chồng ông đã đồng ý cho vợ chồng anh Th, chị Nh vay số tiền 350.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1.000 đồng/ triệu/ ngày, thời hạn trả ngày 14/7/2019 trả gốc và lãi. Chị Nh là người viết giấy biên nhận vay tiền và có chữ ký của anh Th, chị Nh tại phần người vay tiền. Vợ chồng ông đã giao đủ số tiền vay cho vợ chồng anh Th, chị Nh. Tại mặt sau của giấy vay tiền anh Đỗ Xuân L có ghi nội dung đảm bảo trả tiền cho vợ chồng ông bằng cách trừ tiền hàng trong trường hợp anh Th, chị Nh không trả được tiền. Khi vay tiền anh Th, chị Nh có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C587948 mang tên ông Nguyễn Văn Kh là bố đẻ của anh Th. Sau khi vay tiền anh Th, chị Nh đã trả cho ông được 20.000.000 đồng và một số lần trả tiền lãi nhưng ông không nhớ tiền lãi đã trả là bao nhiêu tiền.

Đến ngày 30/12/2019 âm lịch chị Nh đến nhà ông hỏi vay tiếp số tiền là 44.700.000 đồng, vợ chồng ông đồng ý cho chị Nh vay số tiền trên. Chị Nh viết giấy biên nhận vay tiền theo mẫu in sẵn và ký vào người vay tiền.

Đối với số tiền chị Nh vay ngày 30/12/2019 anh Th, chị Nh chưa trả số tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh Th, chị Nh phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc còn nợ là 374.700.000 đồng, ông không yêu cầu anh Th, chị Nh trả tiền lãi. Do điều kiện công việc ông Th ủy quyền cho bà Th tham gia giải quyết vụ án từ ban đầu cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa ông Th có mặt đồng ý để anh Th, chị Nh mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền $\frac{1}{2}$ số tiền gốc đã vay là 350.000.000 đồng, chị Nh có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền 44.700.000 đồng. Anh Th đã trả cho vợ chồng ông 175.000.000 đồng. Anh Th đã thực hiện nghĩa vụ xong đối với vợ chồng ông, không còn nợ vợ chồng ông số tiền đã vay. Ông Th đồng ý với ý kiến của bà Th xin được rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Th trả số tiền vay. Ông yêu cầu chị Nh trả cho vợ chồng ông số tiền gốc đã vay là 165.000.000 đồng của số tiền đã vay 350.000.000 đồng và 44.700.000 đồng. Chị Nh đã chuyển khoản trả cho vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 02/12/2020. Đến nay ông yêu cầu chị Nh phải trả số tiền còn nợ là 189.700.000 đồng, ông không yêu cầu chị Nh phải trả tiền lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/9/2020 và ngày 30/10/2020 bà Nguyễn Thị S trình bày: do vợ chồng Th, Nh có mở xưởng may để kinh doanh nên vợ chồng bà có đồng ý cho vợ chồng Th, Nh sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà mang tên chồng bà là ông Nguyễn Văn Kh để đi vay

vốn làm ăn, kinh doanh. Tháng 7 năm 2019, vợ chồng Th, Nh có vay của ông Th, bà Th số tiền 350.000.000 đồng bà không biết. Nhưng do vợ chồng bà đã giao cho vợ chồng anh Th sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình để vợ chồng anh Th đi vay vốn làm ăn nên bà cũng đồng ý cho anh Th, chị Nh thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Kh để vay tiền của vợ chồng bà Th.

Đến nay vợ chồng anh Th, chị Nh chưa trả được số tiền vay cho vợ chồng bà Th. Vợ chồng bà Th khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T để yêu cầu vợ chồng Th, Nh trả số tiền vay thì bà không có ý kiến gì về số tiền vợ chồng anh Th đã vay. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Kh bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà. Bà đồng ý khi nào anh Th trả cho vợ chồng bà Th số tiền vay bà Th sẽ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà.

Ngày 29/9/2020, anh Th con trai bà đã thanh toán khoản nợ cho bà Th và đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số C587948 mang tên ông Nguyễn Văn Kh. Đến nay, bà đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên bà không còn liên quan đến vụ án, bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Th đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn anh Th, chị Nh chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Th, buộc chị Hoàng Thị Nh phải trả cho bà Lê Thị Th, ông Thân Văn Th số tiền 189.700.000 đồng. Đình chỉ yêu khởi kiện của bà Lê Thị Th đối với anh Nguyễn Văn Th trả số tiền vay. Chị Nh phải chịu 9.485.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Th khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị Nh, có nơi cư trú tại thôn Đ (nay là thôn V), xã Đ, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, anh Th, chị Nh vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc 350.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét nội dung của giấy biên nhận vay tiền thể hiện anh Nguyễn Văn Th và chị Hoàng Thị Nh ở thôn Đ (nay là thôn V), xã Đ, huyện T, tỉnh B vay của bà Lê Thị Th và ông Thân Văn Th ở số nhà 57, phường , thành phố B, tỉnh B số tiền gốc 350.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 14/6/2019 đến ngày 14/7/2019, lãi suất thỏa thuận. Giấy vay tiền chị Hoàng Thị Nh là người viết và có chữ ký của anh Th, chị Nh ký nhận dưới phần “ người vay ký tên”. Tại bản tự khai anh Th, chị Nh đã thừa nhận có vay của bà Th, ông Th số tiền gốc 350.000.000 đồng. Sau khi vay đã trả cho bà Th, ông Th số tiền gốc 20.000.000 đồng. Anh Th, chị Nh thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Th, ông Th $\frac{1}{2}$ số tiền gốc vay. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 14/6/2019, bà Th, ông Th đã cho anh Th, chị Nh vay số tiền gốc là 350.000.000 đồng với thời hạn vay như thỏa thuận đã nêu trên. Sau khi vay tiền tháng 5 năm 2020 anh Th trả được bà Th, ông Th số tiền 20.000.000 đồng. Bà Th đồng ý với ý kiến của anh Th, chị Nh mỗi người có trách nhiệm trả bà $\frac{1}{2}$ số tiền vay 350.000.000 đồng nên hội đồng xét xử cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự nêu trên. Bà Th xác nhận anh Th đã thực hiện xong nghĩa vụ không còn nợ vợ chồng bà số tiền vay. Bà xin được rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn Th trả số tiền đã vay nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Th đối với anh Th trả số tiền vay quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Nh phải có trách nhiệm trả cho bà Th, ông Th số tiền gốc vay là 165.000.000 đồng của số tiền vay 350.000.000 đồng (đã trả được 20.000.000 đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự

Về số tiền gốc 44.700.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét nội dung của giấy biên nhận vay tiền thể hiện chị Hoàng Thị Nh ở xã Đ, huyện T, tỉnh B vay của bà Lê Thị Th và ông Thân Văn Th ở số nhà 57, phường M, thành phố B, tỉnh B số tiền gốc 44.700.000 đồng. Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn vay, thời hạn trả ngày 10/6/2020, lãi suất thỏa thuận. Giấy vay tiền chị Hoàng Thị Nh là người viết và có chữ ký của chị Nh ký nhận dưới phần “ người vay ký tên”. Anh Th cho rằng số tiền 44.700.000 đồng chỉ có chữ ký của chị Nh và chị Nh phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Th, ông Th, anh không đồng ý trả vợ chồng bà Th, ông Th. Tại bản tự khai chị Nh đã thừa nhận có vay của bà Th, ông Th số tiền gốc 44.700.000 đồng. Sau khi vay chị chưa trả bà Th, ông Th số tiền đã vay. Số tiền 44.700.000 đồng anh Th không đồng ý trả chị sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Th. Bà Th, ông Th đồng ý số tiền 44.700.000 đồng chị Nh vay sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông bà. Ông bà không yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm đối với số tiền chị Nh vay 44.700.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bà Th, ông Th đã cho chị Nh vay số tiền gốc là 44.700.000 đồng với thời hạn trả như thỏa thuận đã nêu trên. Sau khi vay tiền đến hạn trả chị Nh chưa trả số tiền vay là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Do chị Nh tự nguyện chịu trách nhiệm trả số tiền vay trên, không yêu cầu anh Th phải trả số tiền chị vay. Bà Th, ông Th không yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm trả số tiền chị Nh vay 44.700.000 đồng nên cần buộc chị Nh phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Th, ông Th số tiền vay 44.700.000 đồng là phù hợp. Chị Nh đã chuyển khoản trả cho bà Th số tiền 20.000.000 đồng

vào ngày 02/12/2020. Đến nay chị Nh phải trả cho bà Th, ông Th số tiền còn nợ là 189.700.000 đồng.

Về tiền lãi: bà Th, ông Th không yêu cầu chị Nhu phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền chị Nh vay là tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông Th. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc chị Nh phải trả cho bà Th, ông Th số tiền gốc nợ là 189.700.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Th được chấp nhận nên chị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Th được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Th đối với chị Hoàng Thị Nh.

Buộc chị Hoàng Thị Nh phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Th, ông Thân Văn Th số tiền là 189.700.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) .

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Th yêu cầu anh Nguyễn Văn Th trả số tiền vay.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị Nh phải chịu 9.485.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Lê Thị Th số tiền 9.367.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0006412 ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O